

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HƯNG PHÁT HÀ BẮC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

14/10/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 21 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ dân phố Hòa Yên, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Xuân Hoàng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Minh Hòa	Thành viên	
Ông Hà Văn Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tổng Luận	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Ông Kiều Anh Tuấn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thúy Nguyên	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Thành viên
Bà Dương Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Thế Hùng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Hoàng Thị Thu Hương

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0899-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		95.113.553.880	28.462.146.580
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.367.369.865	11.827.118.466
111	1. Tiền		32.367.369.865	4.827.118.466
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	7.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.128.889.812	5.866.468.042
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.737.019.025	4.709.703.700
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.787.755.565	763.983.611
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.604.115.222	392.780.731
140	IV. Hàng tồn kho	8	20.617.294.203	10.639.484.192
141	1. Hàng tồn kho		20.617.294.203	10.639.484.192
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	129.075.880
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	99.092.639
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	29.983.241
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		66.366.788.528	78.195.382.478
220	II. Tài sản cố định		57.408.870.974	67.211.146.101
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	57.408.870.974	67.211.146.101
222	- Nguyên giá		222.849.056.241	218.136.453.279
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(165.440.185.267)	(150.925.307.178)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.268.485.037	238.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.268.485.037	238.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.689.432.517	10.746.236.377
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.689.432.517	10.746.236.377
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		161.480.342.408	106.657.529.058

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		60.035.667.294	10.577.093.377
310	I. Nợ ngắn hạn		36.598.167.294	10.577.093.377
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	29.625.231.096	5.885.252.388
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	25.068.336	417.201.294
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	549.508.149	1.556.823
314	4. Phải trả người lao động		1.416.428.790	1.211.243.959
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	895.208.161	386.714.316
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.473.524.880	2.029.839.697
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	1.562.500.000	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		50.697.882	645.284.900
330	II. Nợ dài hạn		23.437.500.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	23.437.500.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		101.444.675.114	96.080.435.681
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	101.444.675.114	96.080.435.681
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		84.000.000.000	84.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		84.000.000.000	84.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.385.990.951	9.385.990.951
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.058.684.163	2.694.444.730
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.694.444.730	7.540.910.069
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		5.364.239.433	(4.846.465.339)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		161.480.342.408	106.657.529.058

Đặng Thị Mai Hương

Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Thân Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	385.511.471.845	110.357.604.231
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		385.511.471.845	110.357.604.231
11	4. Giá vốn hàng bán	21	352.924.377.762	104.820.636.597
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.587.094.083	5.536.967.634
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	248.474.837	19.261.246
22	7. Chi phí tài chính	23	1.019.885.588	307.451.060
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.019.885.588	249.395.621
25	8. Chi phí bán hàng	24	19.666.571.205	3.106.341.230
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.469.087.064	6.458.865.581
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.680.025.063	(4.316.428.991)
31	11. Thu nhập khác	26	173.307.616	18.419.818
32	12. Chi phí khác	27	246.919.778	548.456.166
40	13. Lợi nhuận khác		(73.612.162)	(530.036.348)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.606.412.901	(4.846.465.339)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	242.173.468	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.364.239.433	(4.846.465.339)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	639	(577)

Đặng Thị Mai Hương
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Thân Thị Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.606.412.901	(4.846.465.339)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.514.878.089	14.136.683.702
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.524.919)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(241.949.918)	57.279.123
06	- Chi phí lãi vay		1.019.885.588	249.395.621
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.892.701.741	9.596.893.107
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.070.946.547)	2.103.477.808
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.977.810.011)	1.526.427.990
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.366.929.959	(1.525.690.013)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.056.803.860	8.100.773.980
14	- Tiền lãi vay đã trả		(569.759.680)	(260.505.953)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.651.055.047)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(594.587.018)	(120.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.103.332.304	17.769.621.872
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.743.087.999)	(3.196.549.449)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	18.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		179.550.575	4.075.699
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.563.537.424)	(3.174.291.932)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		134.178.755.157	11.278.151.090
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(109.178.755.157)	(21.676.281.980)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.068.400)	(96.096.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		24.993.931.600	(10.494.227.190)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		40.533.726.480	4.101.102.750
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.827.118.466	7.726.015.716
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.524.919	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>52.367.369.865</u>	<u>11.827.118.466</u>

Đặng Thị Mai Hương

Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Thân Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 21 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ dân phố Hòa Yên, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 84.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 84.000.000.000 VND; tương đương 8.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 64 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 59 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và buôn bán hóa chất H₂O₂.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2025, do ảnh hưởng của yếu tố thị trường (giá bán các sản phẩm H₂O₂ vẫn duy trì ở mức thấp) nên lợi nhuận từ bán thành phẩm giảm. Tuy nhiên, nhờ phương án đẩy mạnh kinh doanh hàng hóa NH₃ và nước NH₄OH đã góp phần gia tăng lợi nhuận cho Công ty, cụ thể tỷ lệ lợi nhuận gộp của Công ty năm 2025 đạt 8,45% (năm 2024 đạt 5,02%). Kết quả kinh doanh năm 2025 tăng và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 5,36 tỷ VND.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch/hoặc là tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng năm không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 - 05 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh hóa chất H₂O₂ và chỉ phát sinh tại tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh) nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	411.541.325	407.937.507
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.955.828.540	4.419.180.959
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	7.000.000.000
	52.367.369.865	11.827.118.466

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 20.000.000.0000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	-	-	-
	1.000.000.000	-	-	-

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8 %/năm đến 4,75 %/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	196.695.000	-	291.456.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Khí công nghiệp Việt Anh	196.695.000	-	291.456.000	-
<i>Bên khác</i>	10.504.036.025	-	4.418.247.700	-
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	36.288.000	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	46.603.080	-	54.536.760	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng (Tên cũ: Công ty TNHH Hoá chất và Môi trường Vũ Hoàng)	236.157.660	-	481.229.100	-
- Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Long Biên	-	-	131.064.800	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất và Môi trường An Phú	-	-	235.805.340	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất và Thiết bị Kim Ngưu	231.479.100	-	579.823.360	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Tân Thành	6.053.928.660	-	2.127.592.980	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hóa chất Nghi Sơn	1.068.735.600	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.867.131.925	-	808.195.360	-
	10.737.019.025	-	4.709.703.700	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	7.787.755.565	-	763.983.611	-
- Công ty Điện lực Bắc Giang - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.299.801	-	1.299.801	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	-	-	99.000.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần EJC tại Bắc Giang	-	-	295.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường 3RC	239.889.600	-	239.889.600	-
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	1.259.918.784	-	-	-
- HUAYU CIRCULAR ECONOMY TECHNICAL AND ENGINEERING (MACAU) CO., LTD	6.261.597.380	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	25.050.000	-	128.794.210	-
	7.787.755.565	-	763.983.611	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về lãi tiền gửi	69.799.343	-	7.400.000	-
- Tạm ứng	77.373.746	-	135.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	2.188.081.500	-	1.500.000	-
- Phải thu khác	268.860.633	-	248.880.731	-
	2.604.115.222	-	392.780.731	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác	2.604.115.222	-	392.780.731	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - VINACOMIN (TNHH 1TV)	1.202.581.500	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bắc Giang	984.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	417.533.722	-	392.780.731	-
	2.604.115.222	-	392.780.731	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.304.799.450	-	5.106.404.022	-
- Công cụ, dụng cụ	4.917.043.823	-	4.917.043.823	-
- Thành phẩm	8.003.554.934	-	417.233.817	-
- Hàng hoá	1.391.895.996	-	198.802.530	-
	20.617.294.203	-	10.639.484.192	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án: Chứa, san chiết NH ₃ (*)	748.803.037	150.000.000
- Dự án: Dây chuyền thu hồi khí đuôi phồng không sản xuất CO ₂ tinh khiết (**)	519.682.000	88.000.000
	1.268.485.037	238.000.000

(*) Dự án: Chứa, san chiết NH₃ và sản xuất NH₄OH

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng dây chuyền sang chiết NH₃ và sản xuất NH₄OH

- Địa điểm xây dựng: Xây dựng trên khu đất phía Đông Bắc Công ty

- Quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng dây chuyền công nghệ sang chiết NH₃ và sản xuất NH₄OH công suất 9.000 tấn/năm.

- Tổng mức đầu tư: 7.500.000.000 VND

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 1/2022-3/2023: hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư; từ tháng 4/2023-tháng 6/2023 hoàn thành công tác xây lắp, chuyển giao công nghệ đưa dây chuyền vào khai thác sử dụng

- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2025: Dự án đã thực hiện mua sắm được một số thiết bị, đang triển khai làm các thủ tục theo quy định.

(**) Dự án: Dây chuyền thu hồi khí đuôi phồng không sản xuất CO₂ tinh khiết

- Tên dự án: Dây chuyền thu hồi khí đuôi phồng không sản xuất CO₂ tinh khiết, công suất 45.000 tấn/năm.

- Địa điểm xây dựng: Xây dựng trên khu đất dự phòng phát triển sản xuất phía Nam Công ty.

- Quy mô của dự án: Đầu tư mới, đồng bộ dây chuyền sản xuất CO₂ tinh khiết, có công suất 45.000 tấn/năm.

- Tổng mức đầu tư: 104,75 tỷ VND.

- Thời gian thực hiện dự án: 12 tháng, kể từ khi ký được hợp đồng cung cấp thiết bị và thi công lắp đặt.

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2025: Đang trong quá trình xin cấp giấy phép điều chỉnh dự án từ các cơ quan có thẩm quyền.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.676.979.353	185.985.272.794	4.272.392.041	201.809.091	218.136.453.279
- Mua trong năm	-	-	4.712.602.962	-	4.712.602.962
Số dư cuối năm	27.676.979.353	185.985.272.794	8.984.995.003	201.809.091	222.849.056.241
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.271.077.239	137.774.254.389	678.166.459	201.809.091	150.925.307.178
- Khấu hao trong năm	1.067.045.987	12.566.241.481	881.590.621	-	14.514.878.089
Số dư cuối năm	13.338.123.226	150.340.495.870	1.559.757.080	201.809.091	165.440.185.267
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.405.902.114	48.211.018.405	3.594.225.582	-	67.211.146.101
Tại ngày cuối năm	14.338.856.127	35.644.776.924	7.425.237.923	-	57.408.870.974

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 440.137.008 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	297.827.211	464.562.488
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.391.605.306	10.281.673.889
	7.689.432.517	10.746.236.377

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	109.178.755.157	109.178.755.157	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	1.562.500.000	-	1.562.500.000	1.562.500.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>110.741.255.157</u>	<u>109.178.755.157</u>	<u>1.562.500.000</u>	<u>1.562.500.000</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>25.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-			(1.562.500.000)	(1.562.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			23.437.500.000	23.437.500.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
						VND	VND
Bên liên quan							
Bà Nguyễn Thị Thanh Trâm	VND	7,2%	2030	Phục vụ đầu tư dự án	Tín chấp	10.000.000.000	-
Bên khác							
Ông Nguyễn Nam Anh	VND	7,2%	2030	Phục vụ đầu tư dự án	Tín chấp	15.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Sử	VND	7,2%	2030	Phục vụ đầu tư dự án	Tín chấp	5.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thiện Thu Vân	VND	7,2%	2030	Phục vụ đầu tư dự án	Tín chấp	5.000.000.000	-
						25.000.000.000	-
						(1.562.500.000)	-
						23.437.500.000	-

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	537.567.192	537.567.192	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Khí công nghiệp Việt Anh	537.567.192	537.567.192	-	-
<i>Bên khác</i>	29.087.663.904	29.087.663.904	5.885.252.388	5.885.252.388
- Công ty TNHH An Thành	300.985.228	300.985.228	350.460.000	350.460.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	28.241.550.888	28.241.550.888	5.450.582.788	5.450.582.788
- Phải trả các đối tượng khác	545.127.788	545.127.788	84.209.600	84.209.600
	29.625.231.096	29.625.231.096	5.885.252.388	5.885.252.388

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	25.068.336	417.201.294
- NINHBO INTERTRADE IMPORT-EXPORT SOLE CO., LTD	-	374.675.198
- Công ty Cổ phần Thế giới Đá khô	4.272.000	4.272.000
- Công ty TNHH TMXNK Hóa chất và Phân bón Vạn Tiến Phát	20.600.400	20.600.400
- Người mua trả tiền trước khác	195.936	17.653.696
	25.068.336	417.201.294

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	29.983.241	-	903.640.295	615.367.722	-	258.289.332
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	19.032.450	19.032.450	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.556.823	242.173.468	-	-	243.730.291
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	133.140.712	85.652.186	-	47.488.526
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất	-	-	294.417.950	294.417.950	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	99.640.000	99.640.000	-	-
	29.983.241	1.556.823	1.695.044.875	1.117.110.308	-	549.508.149

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay và lãi phạt phải trả	450.125.908	-
- Chi phí phải trả tiền điện	445.082.253	386.714.316
	895.208.161	386.714.316

Trong đó: Bên liên quan

- Bà Nguyễn Thị Thanh Trâm	163.416.572	-
	163.416.572	-

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	108.578.980	100.177.780
- Bảo hiểm xã hội	148.706	148.706
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.173.110.540	1.179.178.940
- Quỹ khen thưởng Ban Giám đốc và các quỹ công đoàn	61.653.976	61.653.976
- Quỹ thưởng Ban điều hành	478.227.101	478.227.101
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT	82.712.070	103.475.706
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	569.093.507	106.977.488
	2.473.524.880	2.029.839.697

b) Chi tiết theo đối tượng

- Ông Hà Văn Hùng	-	44.400.000
- Ông Nguyễn Tổng Luận	39.954.546	21.318.182
- Ông Nguyễn Thế Hùng	5.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.428.570.334	2.008.521.515
	2.473.524.880	2.029.839.697

c) Trong đó: Bên liên quan

- Ông Hà Văn Hùng	-	44.400.000
- Ông Nguyễn Tổng Luận	39.954.546	21.318.182
- Ông Nguyễn Thế Hùng	5.000.000	-
	44.954.546	65.718.182

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	84.000.000.000	9.385.990.951	7.690.910.069	101.076.901.020
Lỗ trong năm trước	-	-	(4.846.465.339)	(4.846.465.339)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo NQ ĐHĐCĐ	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Số dư cuối năm trước	84.000.000.000	9.385.990.951	2.694.444.730	96.080.435.681
Số dư đầu năm nay	84.000.000.000	9.385.990.951	2.694.444.730	96.080.435.681
Lãi trong năm nay	-	-	5.364.239.433	5.364.239.433
Số dư cuối năm nay	84.000.000.000	9.385.990.951	8.058.684.163	101.444.675.114

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2024 số 110/NQĐHĐCĐ-HPCO ngày 26/04/2024, Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 202/NQĐHĐCĐ-HPCO ngày 11/08/2024, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 246/NQHĐQT-HPCO ngày 07/10/2024, Hội đồng quản trị Công ty thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 2.800.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu tương ứng với giá trị chào bán dự kiến là 28.000.000.000 VND.
- Phương thức chào bán: chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng bằng phương thức phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu.
- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu do Tổng Công ty Lưu ý và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cấp.
- Tỷ lệ chào bán: 1:3 (là tỷ lệ giữa số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán thêm/số lượng cổ phiếu đang lưu hành).
- Thời gian thực hiện dự kiến: Sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, dự kiến Quý 4/2024 - Quý 1/2025.
- Mục đích chào bán: Bổ sung nguồn vốn cho Dự án đầu tư "Dây chuyền sản xuất Hydrogen Peroxide (H₂O₂), công suất 10.000 tấn/năm và Dây chuyền thu hồi khí đuôi phồng không sản xuất CO₂ tinh khiết, công suất 45.000 tấn/năm".
- Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty có kế hoạch làm thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 23/4/2025 đã thông qua việc dừng không thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tờ trình số 114/TTr-HPCO ngày 28/3/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Bà Trương Thị Lan Anh	46.000.000.000	54,76	46.000.000.000	54,76
- Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	5.600.000.000	6,67	5.600.000.000	6,67
- Ông Phạm Huy Hiệu	4.230.000.000	5,04	4.230.000.000	5,04
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	4.000.000.000	4,76	4.000.000.000	4,76
- Bà Nguyễn Thị Hương	4.998.000.000	5,95	4.998.000.000	5,95
- Ông Đào Xuân Thạch	5.000.000.000	5,95	5.000.000.000	5,95
- Các cổ đông khác	14.172.000.000	16,87	14.172.000.000	16,87
	84.000.000.000	100	84.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	84.000.000.000	84.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>84.000.000.000</u>	<u>84.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.385.990.951	9.385.990.951
	<u>9.385.990.951</u>	<u>9.385.990.951</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh) để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 14.623,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	291,15	636,05

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	308.477.279.023	16.787.351.437
Doanh thu bán thành phẩm	76.995.984.822	93.570.252.794
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.208.000	-
	<u>385.511.471.845</u>	<u>110.357.604.231</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>22.580.714.700</u>	<u>10.964.106.800</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)		

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	283.622.079.962	15.061.586.255
Giá vốn của thành phẩm đã bán	69.302.297.800	89.759.050.342
	352.924.377.762	104.820.636.597
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	131.325.000	138.471.000

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	241.949.918	11.475.699
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	7.785.547
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.524.919	-
	248.474.837	19.261.246

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.019.885.588	249.395.621
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	58.055.439
	1.019.885.588	307.451.060
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	237.715.068	-

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622.953.138	109.238.515
Chi phí nhân công	188.000.000	75.510.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	629.955.144	257.450.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.820.166.497	2.601.671.500
Chi phí khác bằng tiền	405.496.426	62.470.655
	19.666.571.205	3.106.341.230
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	15.619.020.900	-

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.795.297	57.278.429
Chi phí nhân công	3.760.244.158	3.064.625.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.430.992	339.430.992
Thuế, phí, lệ phí	371.321.931	83.832.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	731.563.040	420.530.903
Chi phí khác bằng tiền	1.195.731.646	2.493.166.763
	6.469.087.064	6.458.865.581

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	18.181.818
Thu nhập khác	173.307.616	238.000
	173.307.616	18.419.818

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	86.936.640
Chi phí khác	246.919.778	461.519.526
	246.919.778	548.456.166

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.606.412.901	(4.846.465.339)
Các khoản điều chỉnh tăng	450.919.778	711.802.500
- Chi phí không hợp lệ	246.919.778	544.502.500
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	204.000.000	167.300.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.846.465.339)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(4.846.465.339)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.210.867.340	(4.134.662.839)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	242.173.468	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.556.823	1.652.611.870
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(1.651.055.047)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	243.730.291	1.556.823

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.364.239.433	(4.846.465.339)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.364.239.433	(4.846.465.339)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.400.000	8.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	639	(577)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.353.654.702	57.177.237.641
Chi phí nhân công	10.493.765.860	9.552.767.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.510.924.424	14.136.683.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.084.912.197	9.267.258.545
Chi phí khác bằng tiền	2.581.020.003	6.045.740.430
	103.024.277.186	96.179.688.268

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.955.828.540	-	-	51.955.828.540
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.341.134.247	-	-	13.341.134.247
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	66.296.962.787	-	-	66.296.962.787
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.419.180.959	-	-	11.419.180.959
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.102.484.431	-	-	5.102.484.431
	16.521.665.390	-	-	16.521.665.390

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay	1.562.500.000	23.437.500.000	-	25.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	32.098.755.976	-	-	32.098.755.976
Chi phí phải trả	895.208.161	-	-	895.208.161
	34.556.464.137	23.437.500.000	-	57.993.964.137
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.915.092.085	-	-	7.915.092.085
Chi phí phải trả	386.714.316	-	-	386.714.316
	8.301.806.401	-	-	8.301.806.401

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Bắc Hà	Cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Khí công nghiệp Việt Anh	Vợ ông Trương Xuân Hoàng - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch Công ty
Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Hoàng Anh	Giám đốc là Ông Nguyễn Minh Hòa - Thành viên HĐQT Công ty
Bà Nguyễn Thị Thanh Trâm	Vợ của Chủ tịch HĐQT Công ty
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

		
Đặng Thị Mai Hương Người lập biểu Bắc Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2026	Thân Thị Hà Kế toán trưởng	 Nguyễn Thế Hùng Tổng Giám đốc

